

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11, Võ Thị Sáu, Hải phòng

=== * ===

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2013

(RIÊNG)



Hải phòng, tháng 07 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013 (BÁO CÁO RIÊNG)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		533,886,953,786	502,056,728,760
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		233,031,532,142	6,877,474,368
1. Tiền	111	V.01	8,215,196,308	6,877,474,368
2. Các khoản tương đương tiền	112		224,816,335,834	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	24,750,000,000	313,906,502,500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		37,500,000,000	328,531,502,500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-12,750,000,000	-14,625,000,000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		253,666,500,708	155,743,216,662
1. Phải thu khách hàng	131		77,239,884,561	70,501,551,303
2. Trả trước cho người bán	132		3,159,939,075	1,109,424,615
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	173,585,005,593	84,450,569,265
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-318,328,521	-318,328,521
IV. HÀNG TỒN KHO	140		12,605,491,678	14,845,841,372
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12,605,491,678	14,845,841,372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		9,833,429,258	10,683,693,858
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		200,883,872	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,155,845,386	10,190,588,284
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,476,700,000	493,105,574
B -TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		403,903,279,752	444,409,405,842
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		225,018,187,403	287,075,970,225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	219,330,185,626	280,427,566,392
- Nguyên giá	222		422,330,258,680	499,671,130,411
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-203,000,073,054	-219,243,564,019
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,427,836,717	5,391,541,023
- Nguyên giá	228		6,321,095,603	6,276,095,603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-893,258,886	-884,554,580
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	260,165,060	1,256,862,810
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		157,143,149,665	139,559,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		135,284,149,665	117,700,000,000

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21,859,000,000	21,859,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		21,741,942,684	17,774,435,617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	21,741,942,684	17,774,435,617
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		937,790,233,538	946,466,134,602

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		<u>170,081,687,902</u>	<u>205,266,528,196</u>
I. NỢ NGẮN HẠN	310		154,395,967,902	173,384,908,196
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	8,992,080,000
2. Phải trả người bán	312		34,428,028,069	37,650,546,698
3. Người mua trả tiền trước	313		240,857,924	154,281,906
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,457,879,677	12,390,284,175
5. Phải trả công nhân viên	315		23,039,451,596	36,345,610,813
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9,298,308,000	4,875,624,123
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	42,800,072,255	42,884,747,560
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		40,131,370,381	30,091,732,921
II. NỢ DÀI HẠN	330		15,685,720,000	31,881,620,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		387,600,000	492,600,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15,298,120,000	31,389,020,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		<u>767,708,545,636</u>	<u>741,199,606,406</u>
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	767,708,545,636	741,199,606,406
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		240,385,020,000	240,385,020,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,231,904,775	37,231,904,775
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-10,396,631,245	-10,396,631,245
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		251,349,616,292	251,349,616,292
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23,291,535,759	20,284,436,119
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		225,847,100,055	202,345,260,465
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		937,790,233,538	946,466,134,602

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

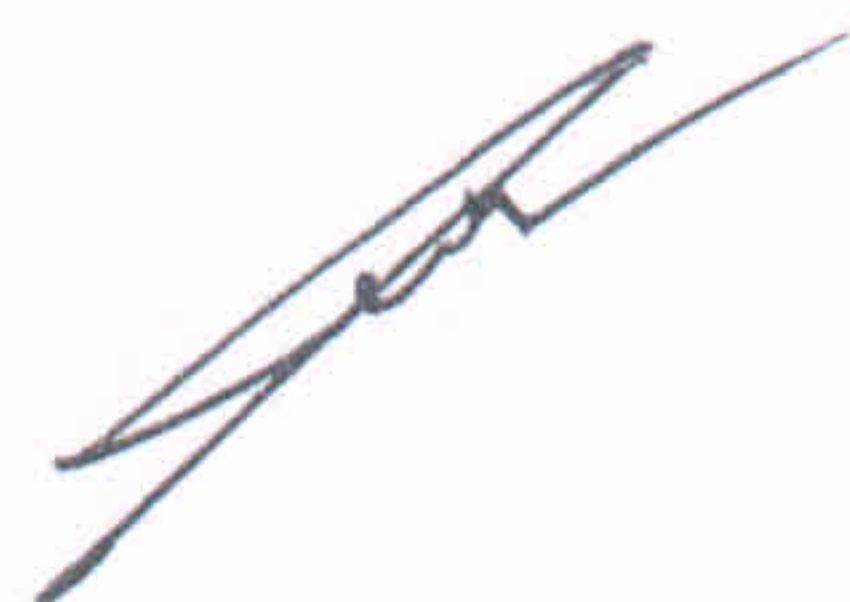
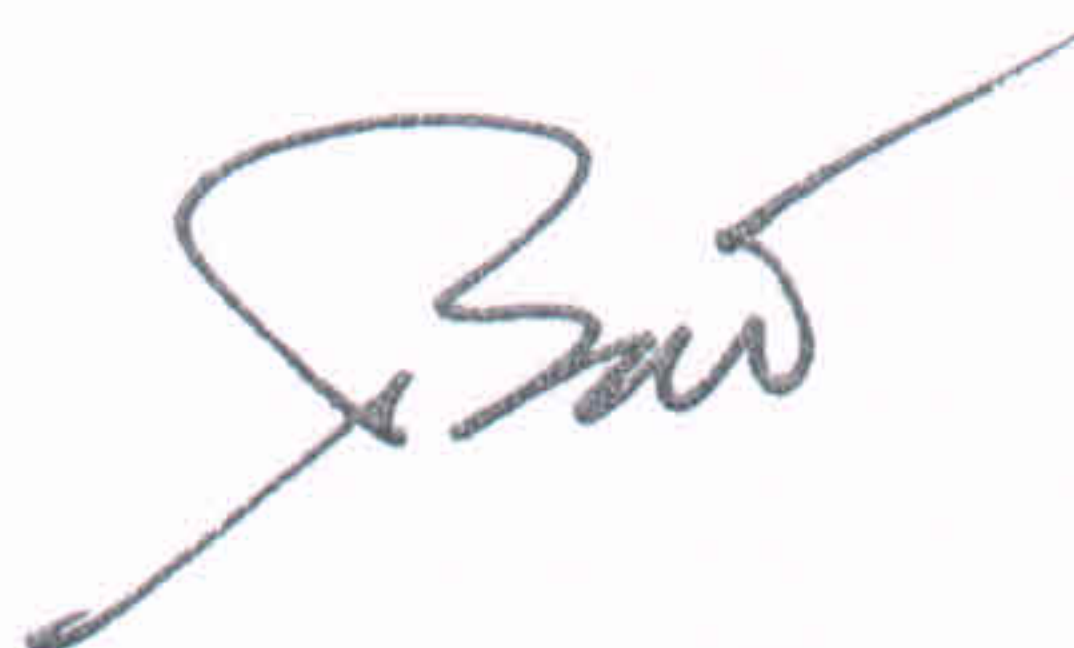
CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,623,385.54	3,157,807.47
5. Ngoại tệ các loại: - USD		-	1,788.29
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

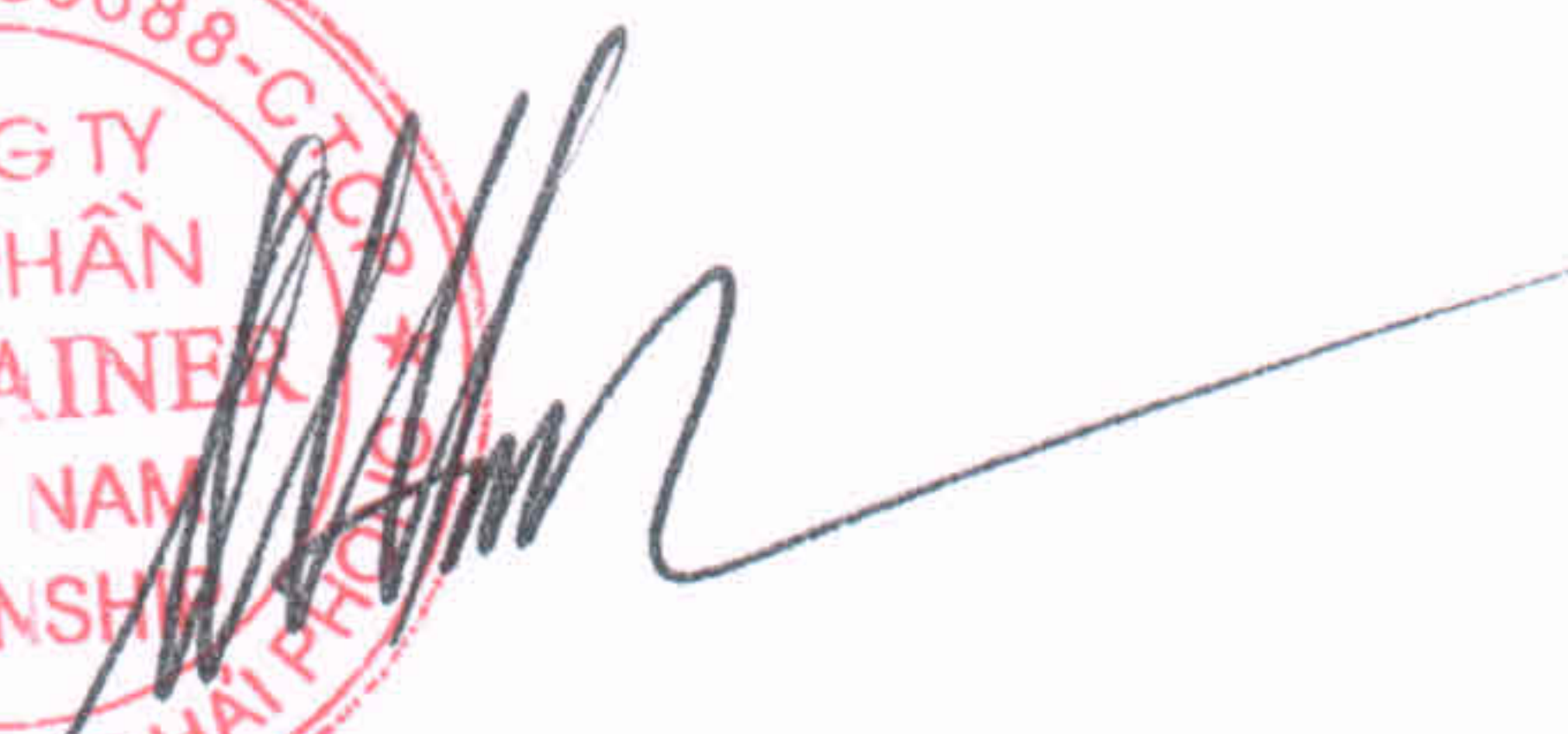
Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thế Trung

Trần Xuân Bảo

Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2013 (BÁO CÁO RIÊNG)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	148,998,180,388	165,134,461,250	289,631,609,442	315,052,108,243
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		148,998,180,388	165,134,461,250	289,631,609,442	315,052,108,243
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	95,831,982,267	107,764,918,876	190,253,651,756	200,464,616,450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		53,166,198,121	57,369,542,374	99,377,957,686	114,587,491,793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	20,055,679,586	9,615,706,618	23,614,527,498	20,854,394,491
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-959,473,505	-6,657,398,622	-801,895,854	-6,536,637,130
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		619,216,000	0	730,031,699	0
8. Chi phí bán hàng	24		13,636,363	0	120,454,544	22,727,271
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,736,906,370	3,962,701,269	5,042,227,812	6,920,939,663
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30= 20+ (21-22)-(24+25) }	30		71,430,808,479	69,679,946,345	118,631,698,682	135,034,856,480
11. Thu nhập khác	31		893,632,715	66,088,901	998,828,164	114,870,908
12. Chi phí khác	32		0	0	56,750,937	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		893,632,715	66,088,901	942,077,227	114,870,908
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		72,324,441,194	69,746,035,246	119,573,775,909	135,149,727,388
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	11,838,188,001	14,552,877,757	22,075,517,497	27,408,119,041
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		60,486,253,193	55,193,157,489	97,498,258,412	107,741,608,347
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

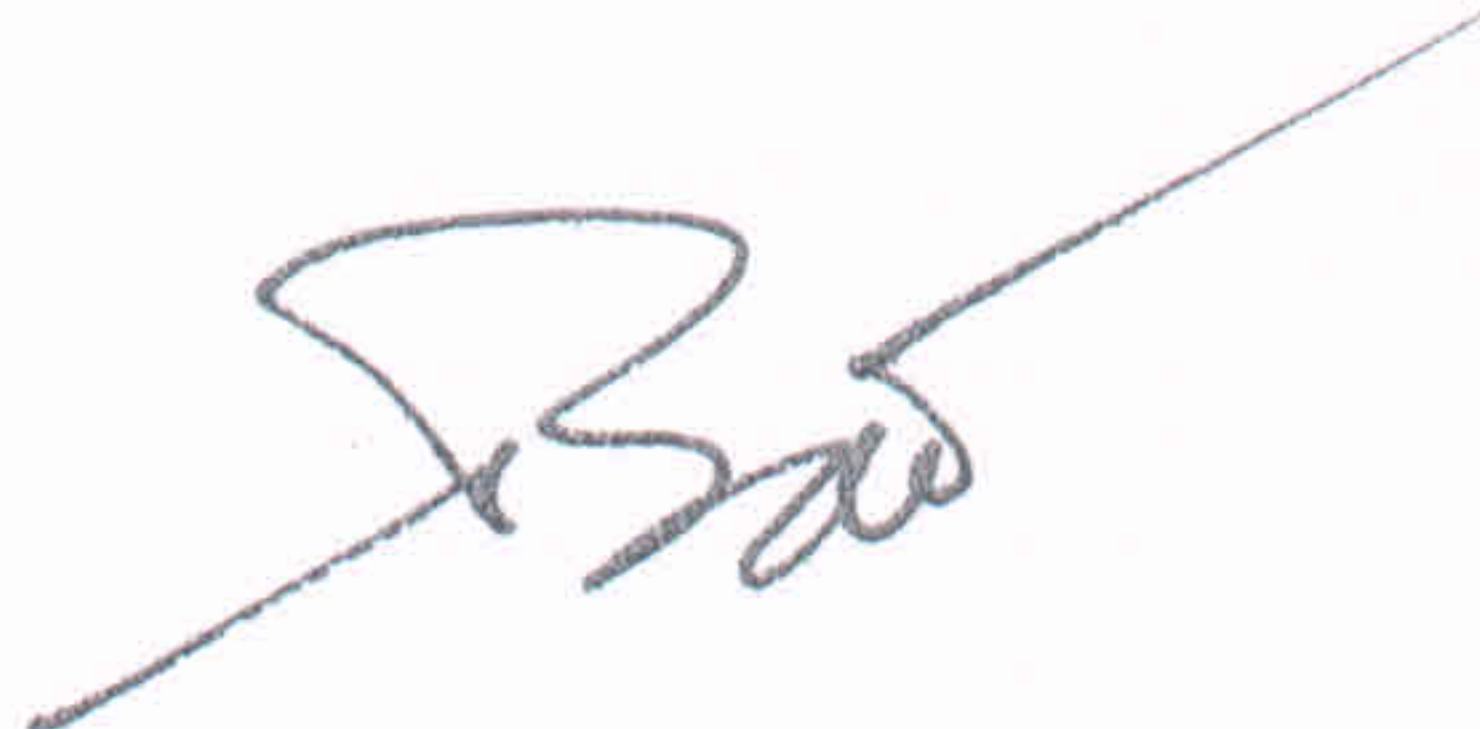
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thế Trung



Trần Xuân Bảo



Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2013 (BÁO CÁO RIÊNG)

Đơn vị tính: đồng

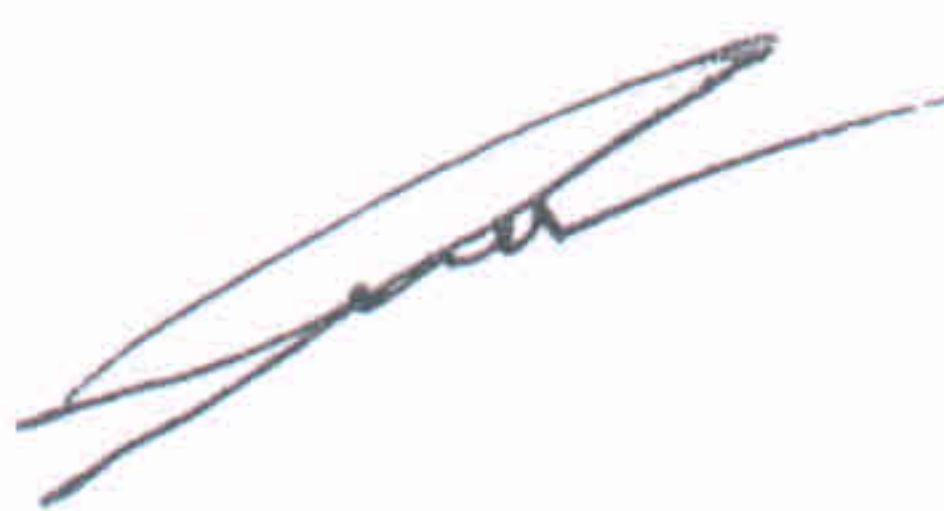
DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		319,444,005,830	355,306,376,160
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-148,068,840,511	-413,154,079,474
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-34,037,905,570	-34,256,713,524
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-1,291,441,182	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-29,735,180,879	-16,603,714,872
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,247,335,296	358,087,572,404
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-130,452,140,865	-174,421,316,360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-22,894,167,881	74,958,124,334
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-76,150,000	-24,580,091,516
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		220,000,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-1,113,550,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		291,574,085,834	1,078,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		22,966,080,267	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,249,252,587	20,581,325,553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		321,933,268,688	-38,748,765,963
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	15,600,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-25,292,800,000	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-47,662,681,200	-47,432,948,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-72,955,481,200	-31,832,948,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		226,083,619,607	4,376,410,371
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,877,474,368	7,026,870,771
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		70,438,167	293,314
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	233,031,532,142	11,403,574,456

NGƯỜI LẬP BIỂU

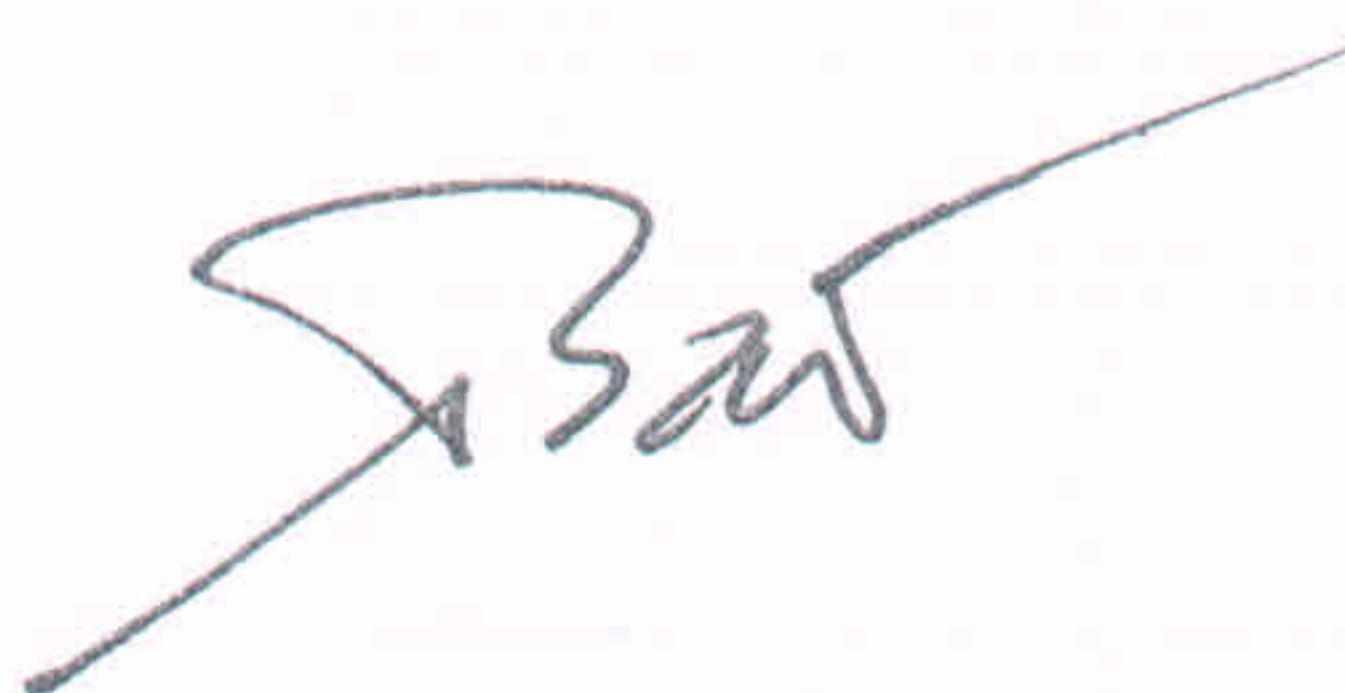
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thế Trung



Trần Xuân Bạo



Nguyễn Văn Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2013 (BÁO CÁO RIÊNG)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2- Lĩnh vực kinh doanh

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 14 vào ngày 03 tháng 12 năm 2012 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- + Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- + Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- + Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- + Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
(Không bao gồm động vật hoang dã, quý hiếm);
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
- + Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- + Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chở hàng bằng xà lan;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- + Bốc xếp hàng hóa;
- + Cho thuê xe có động cơ;
- + Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại;
Cho thuê container.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Niên độ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Chi phí khác
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào

ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm		
01.1- Tiền				
- Tiền mặt	789 739 169	972 282 467		
- Tiền gửi ngân hàng	7 425 457 139	5 905 191 901		
- Tiền đang chuyển				
Cộng	8 215 196 308	6 877 474 368		
01.2- Các khoản tương đương tiền				
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	224 816 335 834			
Cộng	224 816 335 834			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	37 500 000 000		37 500 000 000	
<i>(Mua 3.750.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ (PSP) với giá trị 37.500.000.000 đồng)</i>				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn)			291 031 502 500	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-12 750 000 000		-14 625 000 000	
<i>(Khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là khoản dự phòng được trích lập cho cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ (PSP) bị giảm giá)</i>				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng	24 750 000 000		313 906 502 500	
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Phải thu khác	173 585 005 593		84 450 569 265	
Cộng	173 585 005 593		84 450 569 265	
04- Hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	11 660 918 176		13 962 919 808	
- Công cụ, dụng cụ	9 416 133		8 275 037	
- Chi phí SX, KD dở dang				

- Thành phẩm		
- Hàng hóa	935 157 369	874 646 527
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12 605 491 678	14 845 841 372

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cộng

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Các công trình khác

260 165 060 1 256 862 810

260 165 060 1 256 862 810

260 165 060 1 256 862 810

13- Đầu tư dài hạn khác:

Số lượng Giá trị Số lượng Giá trị

a- Đầu tư vào Công ty con:

135 284 149 665 117 700 000 000

- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh

15 000 000 000 15 000 000 000

- Công ty TNHH Container Miền Trung

5 000 000 000 6 000 000 000

- Công ty TNHH MTV Viconship Việt nam

5 000 000 000 6 000 000 000

- Công ty TNHH Tuyền TS	200 000 000	200 000 000
- Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	90 000 000 000	90 000 000 000
- Công ty TNHH MTV Bến Xanh	18 084 149 665	500 000 000
b- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:	21 859 000 000	21 859 000 000
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	899 000 000	899 000 000
- Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh	20 960 000 000	20 960 000 000
c- Đầu tư dài hạn khác		

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Phân bổ chi phí có giá trị lớn, phát sinh trong nhiều kỳ	21 741 942 684	17 774 435 617
Cộng	21 741 942 684	17 774 435 617

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		8 992 080 000
Cộng		8 992 080 000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3 721 386 816	11 381 050 198
- Thuế thu nhập cá nhân	40 686 130	100 609 387
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	695 806 731	908 624 590
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	4 457 879 677	12 390 284 175

17- Chi phí phải trả

- Phí kiểm toán BCTC phải trả		200 000 000
- Chi phí tiền thuê đất	2 298 308 000	2 291 515 000
- Chi phí lãi vay phải trả đến 31/12/2012		561 409 483

- Chi phí phải trả khác	7 000 000 000	1 822 699 640
Cộng	9 298 308 000	4 875 624 123

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3 924 721 675	3 752 991 367
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	169 395 683	60 619 504
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38 705 954 897	39 071 136 689
Cộng	42 800 072 255	42 884 747 560

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ	
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	
Cộng	

20- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn	15 289 120 000	31 389 020 000
- Vay ngân hàng VCB Hải phòng	15 289 120 000	31 389 020 000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	15 289 120 000	31 389 020 000

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (có bảng chi tiết kèm theo)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước		4 152 600 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	240 385 020 000	236 232 420 000

(Trong đó: Số lượng cổ phiếu quỹ: 166.600 cổ phiếu, tương ứng với số tiền đang ghi nhận trên báo cáo: 10.396.631.245 đồng)

Cộng	240 385 020 000	240 385 020 000
-------------	------------------------	------------------------

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	240 385 020 000	238 945 020 000
+ Vốn góp tăng trong năm		1 440 000 000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	240 385 020 000	240 385 020 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	47 743 804 000	95 199 608 000

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24 038 502	24 038 502
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24 038 502	24 038 502
+ Cổ phiếu phổ thông	24 038 502	24 038 502
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	166 600	166 600
+ Cổ phiếu phổ thông	166 600	166 600
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23 871 902	23 871 902
+ Cổ phiếu phổ thông	23 871 902	23 871 902
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

274 641 152 051	271 634 052 411
-----------------	-----------------

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Riêng)

Đơn vị tính: VND									
	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	238,945,020,000	-10,396,631,245	37,231,904,775	183,523,749,206	11,283,584,759	0	170,535,715,244	0	631,123,342,739
Tăng vốn trong kỳ	1,440,000,000							0	1,440,000,000
Lãi trong kỳ							213,430,940,122		213,430,940,122
Tăng khác						239,262,871	8,638,412,503		8,877,675,374
Tăng do phân phối lợi nhuận				67,825,867,086	9,000,851,360				76,826,718,446
Giảm vốn trong kỳ								0	0
Lỗ trong kỳ									0
Giảm do phân phối lợi nhuận							(188,944,807,404)		-188,944,807,404
Giảm khác						(239,262,871)	(1,315,000,000)		-1,554,262,871
Số dư cuối năm trước	240,385,020,000	-10,396,631,245	37,231,904,775	251,349,616,292	20,284,436,119	0	202,345,260,465	0	741,199,606,406
Tăng vốn trong kỳ								0	0
Lãi trong kỳ							97,498,258,412		97,498,258,412
Tăng khác									0
Tăng do phân phối lợi nhuận				3,007,099,640					3,007,099,640
Giảm vốn trong kỳ								0	0
Lỗ trong kỳ									0
Giảm do phân phối lợi nhuận							(72,801,418,822)		-72,801,418,822
Giảm khác							(1,195,000,000)		-1,195,000,000
Số dư cuối kỳ	240,385,020,000	-10,396,631,245	37,231,904,775	251,349,616,292	23,291,535,759	0	225,847,100,055	0	767,708,545,636

- Quỹ đầu tư phát triển	251 349 616 292	251 349 616 292
- Quỹ dự phòng tài chính	23 291 535 759	20 284 436 119
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	148 998 180 388	165 134 461 250
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	6 339 143 992	3 620 085 926
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	142 659 036 396	161 514 375 324
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

- Trong đó:
- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10) **148 998 180 388** **165 134 461 250**

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11) **95 494 551 538** **107 764 918 876**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán **6 339 143 992** **3 506 069 030**
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp **89 155 407 546** **104 258 849 846**
- Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) **20 055 679 586** **9 615 706 618**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay **3 720 849 300** **9 436 927 215**
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia **15 668 002 859**
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện **666 827 427** **178 779 403**
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22) **- 959 473 505** **-6 657 398 622**

- Lãi tiền vay **619 216 000**
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện **296 310 495** **67 601 378**
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Dự phòng giảm giá chứng khoán (PSP)	-1 875 000 000	-6 725 000 000
- Chi phí tài chính khác		

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	11 838 188 001	14 552 877 757
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	11 838 188 001	14 552 877 757
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11 838 188 001	14 552 877 757

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Năm nay Năm trước

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện*

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh
Công ty TNHH Container Miền Trung
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Tuyển TS
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh
Công ty TNHH MTV Bến Xanh
Công ty TNHH MSC Việt Nam
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh

Mối quan hệ

Quyền biểu quyết

Công ty con 100%
Công ty con 100%
Công ty con 100%
Công ty con 100%
Công ty con 100%
Công ty con 100%
Công ty liên kết 29%
Công ty liên kết 35%

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh

Công ty TNHH Container Miền Trung
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Tuyển TS

Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh

Công ty TNHH MTV Bến Xanh

Nội dung nghiệp vụ

Giá trị (VNĐ)

Thu lãi 5 615 999 035
Cung cấp dịch vụ 22 347 165 220
Khác 4 514 400
Thu lãi 1 876 012 034
Thu lãi 215 343 103
Cung cấp dịch vụ 1 598 620 000
Thu lãi 68 617 741
Cung cấp dịch vụ 409 236 300
Cung cấp dịch vụ 8 330 044 144
Khác 32 900 000 000
Thu lãi 892 030 946
Cung cấp dịch vụ 3 169 079 272

Các khoản phải thu

Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh
Công ty TNHH Container Miền Trung
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh
Công ty TNHH MTV Bến Xanh
Công ty TNHH Tuyển TS

30/06/2013 (VNĐ)

31/12/2012 (VNĐ)

15 369 401 414 7 987 201 909
23 086 853 559 21 210 841 525
12 853 611 247 9 314 855 323
118 559 541 170 43 641 917 433
123 621 644
346 087 641

Các khoản phải trả

Công ty TNHH MTV Bến Xanh
Công ty TNHH Tuyển TS

30/06/2013 (VNĐ)

31/12/2012 (VNĐ)

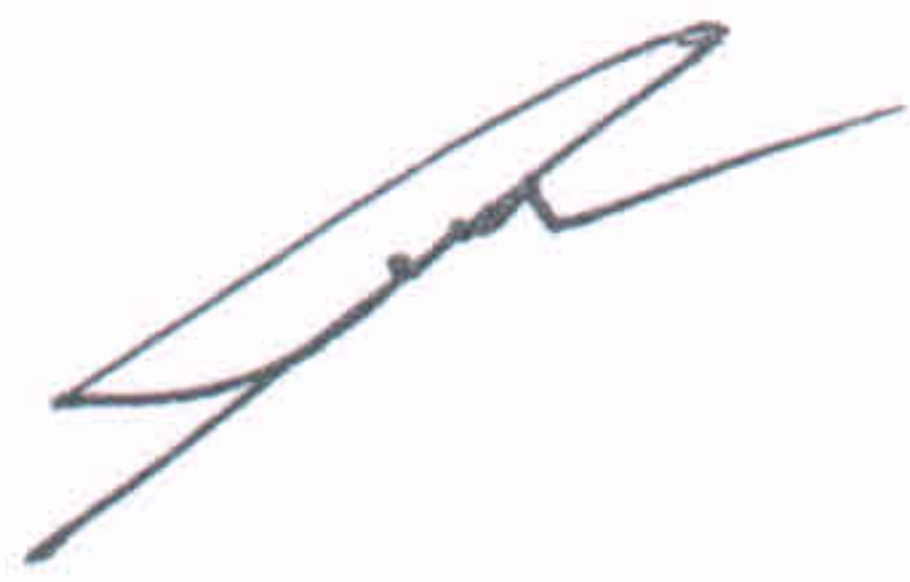
2 676 332 565
200 000 000

Thù lao đã chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT và Ban Kiểm Soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Số tiền kỳ này (VNĐ)</i>
Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch HĐQT	165 000 000
Ông Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên HĐQT	135 000 000
Ông Hoàng Trọng Giang	Ủy viên HĐQT	115 000 000
Ông Lương Hoài Trân	Ủy viên HĐQT	115 000 000
Ông Trần Xuân Bạo	Ủy viên HĐQT	115 000 000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	115 000 000
Bà Hoàng Thị Hà	Ủy viên HĐQT	115 000 000
Ông Chada Gurudas Rajiv	Ủy viên HĐQT	80 000 000
Ông Lâm Văn Tam	Ủy viên BKS	60 000 000
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Ủy viên BKS	60 000 000
Ông Lê Thế Trung	Thư ký	60 000 000
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thư ký	60 000 000

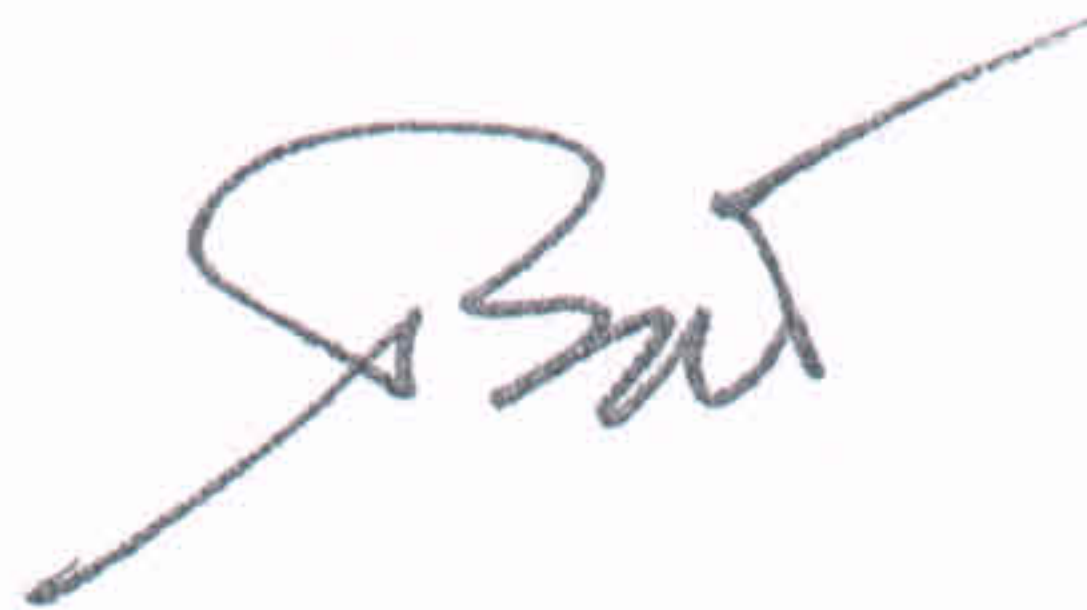
Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thế Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Xuân Bạo

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tiến

